

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

0400101972

ngày 17 tháng 3 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 4 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 3 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thu
Ông Nguyễn Hữu Sia
Ông Nguyễn Xuân Dũng
Ông Lê Quảng Đức
Ông Phan Bảo Lộc
Ông Lương Đình Minh
Ông Trần Tuấn Hải

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Duy Dương
Ông Đoàn Ngọc Hồng
Ông Nguyễn Đức Anh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Sia
Ông Nguyễn Xuân Dũng
Ông Lê Quảng Đức

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.


Thay mặt Ban Giám đốc
Nguyễn Hữu Sĩa
Nguyễn Hữu Sĩa
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, 07 -03- 2016



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó trong báo cáo kiểm toán ngày 13 tháng 3 năm 2015.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-152-a

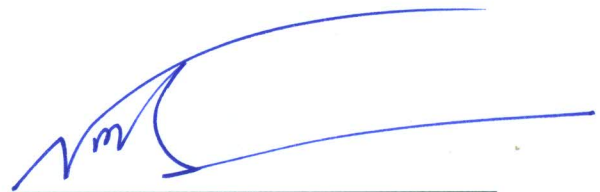


Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		453.018.792.565	286.371.667.643
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	209.772.758.305	99.518.449.034
Tiền	111		14.888.651.599	7.916.118.500
Các khoản tương đương tiền	112		194.884.106.706	91.602.330.534
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		161.020.931.373	122.625.162.654
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	161.020.931.373	122.625.162.654
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.981.114.894	55.035.150.066
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	59.523.210.796	42.055.052.851
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.776.826.288	3.677.193.232
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.480.138.317	9.843.332.079
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(799.060.507)	(540.428.096)
Hàng tồn kho	140	10	6.879.835.627	7.091.149.581
Hàng tồn kho	141		6.879.835.627	7.091.149.581
Tài sản ngắn hạn khác	150		364.152.366	2.101.756.308
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	364.152.366	347.733.764
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.754.022.544

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		484.898.501.595	673.657.830.049
Tài sản cố định	220		429.976.317.441	492.276.398.834
Tài sản cố định hữu hình	221	11	329.416.146.454	391.716.227.847
Nguyên giá	222		1.045.391.920.129	1.013.858.932.515
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(715.975.773.675)	(622.142.704.668)
Tài sản cố định vô hình	227	12	100.560.170.987	100.560.170.987
Nguyên giá	228		102.862.270.987	102.862.270.987
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.302.100.000)	(2.302.100.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.597.167.402	4.874.254.587
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.597.167.402	4.874.254.587
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	47.389.568.933	173.200.221.598
Đầu tư vào công ty con	251		41.626.002.733	39.939.447.906
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		-	125.808.948.908
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.264.334.000	7.451.824.784
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.500.767.800)	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.935.447.819	3.306.955.030
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	1.320.657.819	2.203.249.030
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		614.790.000	1.103.706.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		937.917.294.160	960.029.497.692

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		168.239.541.715	263.369.885.739
Nợ ngắn hạn	310		90.669.535.336	172.599.987.365
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.391.610.238	37.666.910.644
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		380.383.067	169.576.757
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	16	15.120.859.680	5.720.591.784
Phải trả người lao động	314		30.269.216.202	31.598.327.301
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	673.919.482	718.728.856
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.116.196.753	45.931.506.834
Vay ngắn hạn	320	19(a)	13.196.768.388	13.196.768.388
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	14.520.581.526	37.597.576.801
Nợ dài hạn	330		77.570.006.379	90.769.898.374
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	12.727.273
Vay dài hạn	338	19(b)	77.570.006.379	90.757.171.101
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		769.677.752.445	696.659.611.953
Vốn chủ sở hữu	410	21	769.677.752.445	696.659.611.953
Vốn cổ phần	411	22	660.000.000.000	660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660.000.000.000	660.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	2.037.359.536	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.640.392.909	36.659.611.953
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.195.089.089	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		94.445.303.820	36.659.611.953
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		937.917.294.160	960.029.497.692

07 -03- 2016

Người lập:



Trần Phước Khương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm
Phó phòng Tài chính Kế toán




Nguyễn Hữu Sĩa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	479.726.326.939	193.253.841.720
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		269.383.925	437.417.954
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		479.456.943.014	192.816.423.766
Giá vốn hàng bán	11		323.676.579.776	149.614.618.439
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		155.780.363.238	43.201.805.327
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	45.582.787.980	22.074.046.782
Chi phí tài chính	22	28	3.695.522.419	905.194.574
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.797.809.245	901.416.122
Chi phí bán hàng	25		898.084.779	76.136.442
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	44.936.670.994	17.975.034.075
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		151.832.873.026	46.319.487.018
Thu nhập khác	31	30	2.153.450.510	833.905.807
Chi phí khác	32		604.589.622	153.827.523
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.548.860.888	680.078.284
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		153.381.733.914	46.999.565.302
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	32.536.430.094	10.339.953.349
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		120.845.303.820	36.659.611.953

07 -03- 2016

Người lập:



Trần Phước Khương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm
Phó phòng Tài chính Kế toán




Nguyễn Hữu Sĩa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		153.381.733.914	46.999.565.302
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		97.160.819.525	46.015.803.199
Các khoản dự phòng	03		1.759.400.211	540.428.096
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(62.810.306)	(16.916.780.883)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(44.804.381.007)	(4.994.449.723)
Chi phí lãi vay	06		1.797.809.245	901.416.122
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		209.232.571.582	72.545.982.113
Biến động các khoản phải thu	09		(17.199.672.981)	39.583.300.212
Biến động hàng tồn kho	10		700.229.954	(3.715.317.557)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(69.616.958.049)	(43.828.715.432)
Biến động chi phí trả trước	12		866.172.609	660.487.131
			123.982.343.115	65.245.736.467
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.020.727.710)	(1.193.338.341)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.920.941.450)	(13.683.951.768)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	99.564.016.961
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25.254.158.603)	(773.878.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		73.786.515.352	149.158.585.174
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(35.044.023.721)	(38.114.893.549)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.258.045.454	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	23		(173.728.960.995)	(12.094.519.319)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	24		135.333.192.276	1.806.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(3.130.090.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		156.250.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		14.376.122.211	5.060.586.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		95.314.285.225	(43.342.826.055)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
-------	-------------	--	---------------------------------------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	-	2.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.196.768.388)	(8.299.405.527)
Tiền trả cổ tức	36	(45.649.722.918)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58.846.491.306)	(6.299.405.527)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	110.254.309.271	99.516.353.592
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	5	99.518.449.034
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2.095.442
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	209.772.758.305

07 -03- 2016

Người lập:

Trần Phước Khương
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Tâm
Phó phòng Tài chính Kế toán**Nguyễn Hữu Sĩa**
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.*

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong năm, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 579 nhân viên (1/1/2015: 599 nhân viên).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Trong năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty cổ phần và năm tài chính đầu tiên của Công ty sau khi chuyển đổi là từ ngày 25 tháng 7 năm 2014 (ngày Công ty nhận được giấy phép trở thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Do đó, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty là chính sách quy đổi các khoản mục có gốc ngoại tệ và ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại Thuyết minh 4(a) – Các giao dịch bằng ngoại tệ.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ là JPY được trình bày trong Thuyết minh 19(b), do hợp đồng vay quy định tỷ giá thanh toán là tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày thanh toán, tỷ giá dùng để đánh giá lại khoản vay này là tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày lập báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	2 – 8 năm
▪ tài sản khác	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao trong vòng thời hạn sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 3 năm.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm/kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	127.833.442	277.125.800
Tiền gửi ngân hàng	14.760.818.157	7.638.992.700
Các khoản tương đương tiền	194.884.106.706	91.602.330.534
	209.772.758.305	99.518.449.034

6. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	161.020.931.373	161.020.931.373	122.625.162.654	122.625.162.654

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,6% đến 6,1% một năm (25/7/2014 – 31/12/2014: 4,6% - 6,1%/năm).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

			31/12/2015					1/1/2015			
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào:											
<i>Công ty con</i>											
• Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	1.878.057	52,17%	52,17%	19.323.588.582	-	1.565.048	52,17%	52,17%	17.030.755.345	-
• Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	510.000	51,00%	51,00%	5.332.162.904	-	510.000	51,00%	51,00%	5.340.083.156	-
• Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	1.500.000	60,00%	60,00%	16.970.251.247	-	1.500.000	60,00%	60,00%	17.568.609.405	-
					41.626.002.733	-				39.939.447.906	-
<i>Công ty liên kết</i>											
• Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Đà Nẵng, Việt Nam	-	-	-	-	-	12.500.000	50,00%	50,00%	125.808.948.908	-
<i>Đơn vị khác:</i>											
• Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	200.000	1,41%	1,41%	2.000.000.000	(480.000.000)	200.000	1,41%	1,41%	2.187.490.784	-
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	190.658	0,02%	0,02%	1.764.334.000	(1.020.767.800)	190.658	0,02%	0,02%	1.764.334.000	-
• Trường cao đẳng nghề Hàng Hải Vinalines	Nghệ An, Việt Nam	350.000	8,92%	8,92%	3.500.000.000	-	350.000	8,92%	8,92%	3.500.000.000	-
					7.264.334.000	(1.500.767.800)				7.451.824.784	-
					48.890.336.733	(1.500.767.800)				173.200.221.598	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	11.231.082.085	4.828.107.279
Các khách hàng khác	48.292.128.711	37.226.945.572
	59.523.210.796	42.055.052.851

8. Phải thu ngắn hạn khác**Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	150.000.000	100.000.000
Phải thu phần góp vốn thừa vào một công ty liên kết	-	6.203.931.586
Phải thu người lao động	94.281.540	381.184.968
Lãi dự thu	3.115.572.251	1.985.961.270
Tạm ứng	514.338.178	518.107.702
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	417.771.951	437.603.343
Phải thu khác	188.174.397	216.543.210
	4.480.138.317	9.843.332.079

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

		31/12/2015			1/1/2015				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Nợ quá hạn									
Công ty Cổ phần Vận tải									
Hoa phượng đỏ	Trên 3 năm	70.059.000	70.059.000	-	Trên 3 năm	70.059.000	70.059.000	-	
Công ty Cổ phần Tân lộc xanh	Trên 3 năm	51.866.030	51.866.030	-	761 ngày	51.866.030	36.306.221	15.559.809	
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ THA	Trên 3 năm	110.000.000	110.000.000	-	761 ngày	110.000.000	77.000.000	33.000.000	
Công ty TNHH MTV Sản xuất									
Thương mại và Dịch vụ Long Bảo An	Trên 3 năm	37.371.000	37.371.000	-	Từ 2 – 3 năm	37.371.000	26.159.700	11.211.300	
Công ty TNHH Nam vận lý	Từ 2 – 3 năm	892.597.523	446.298.762	446.298.761	365 ngày	494.874.919	247.437.460	247.437.459	
Công ty Cổ phần Đồng xanh	Trên 3 năm	63.122.695	63.122.695	-	Trên 3 năm	63.122.695	63.122.695	-	
Công ty TNHH Vận tải biển Hải Nam	Trên 3 năm	20.343.020	20.343.020	-	761 ngày	20.343.020	20.343.020	-	
		1.245.359.268	799.060.507	446.298.761			847.636.664	540.428.096	307.208.568
Trong đó:									
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			799.060.507		540.428.096				

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.484.775.881	-	4.248.419.520	-
Công cụ và dụng cụ	336.783.732	-	2.803.767.956	-
Hàng hóa	58.276.014	-	38.962.105	-
	6.879.835.627	-	7.091.149.581	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	580.816.795.471	320.211.549.192	100.770.165.057	9.590.923.083	2.469.499.712	1.013.858.932.515
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ đang (Thuyết minh 13)	271.727.273	31.819.157.181	3.469.335.452	119.941.000	-	35.680.160.906
Thanh lý	(1.034.055.748)	(1.312.595.651)	(1.800.521.893)	-	-	(4.147.173.292)
Số dư cuối năm	580.054.466.996	350.718.110.722	102.438.978.616	9.710.864.083	2.469.499.712	1.045.391.920.129
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	326.758.348.730	216.049.908.423	69.530.904.900	7.761.019.916	2.042.522.699	622.142.704.668
Khấu hao trong năm	44.151.421.412	35.680.946.411	16.315.602.783	745.869.192	266.979.727	97.160.819.525
Thanh lý	(756.027.805)	(1.096.425.093)	(1.475.297.620)	-	-	(3.327.750.518)
Số dư cuối năm	370.153.742.337	250.634.429.741	84.371.210.063	8.506.889.108	2.309.502.426	715.975.773.675
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	254.058.446.741	104.161.640.769	31.239.260.157	1.829.903.167	426.977.013	391.716.227.847
Số dư cuối năm	209.900.724.659	100.083.680.981	18.067.768.553	1.203.974.975	159.997.286	329.416.146.454

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 82.476 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 2.026 triệu VND).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	100.560.170.987	2.302.100.000	102.862.270.987
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm và cuối năm	-	2.302.100.000	2.302.100.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm và cuối năm	100.560.170.987	-	100.560.170.987

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.302 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 2.302 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Số dư đầu năm/kỳ	4.874.254.587	-
Chuyển sang từ Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	-	6.121.424.336
Tăng trong năm/kỳ	36.403.073.721	78.936.733.372
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(35.680.160.906)	(80.183.903.121)
Số dư cuối năm/kỳ	5.597.167.402	4.874.254.587

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	4.569.765.496	4.569.765.496
Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa	898.343.636	-
Các khoản mục khác	129.058.270	304.489.091
	5.597.167.402	4.874.254.587

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trả trước phí bảo hiểm	326.961.989	104.701.396
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	37.190.377	243.032.368
	364.152.366	347.733.764

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Lợi thế kinh doanh VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.002.406.917	1.200.842.113	2.203.249.030
Phân bổ trong năm	(402.254.367)	(480.336.844)	(882.591.211)
Số dư cuối năm	600.152.550	720.505.269	1.320.657.819

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	6.595.440.119	6.595.440.119	4.413.638.130	4.413.638.130
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	721.109.800	721.109.800	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.176.707.205	1.176.707.205	1.829.270.333	1.829.270.333
Công ty Cổ phần Unico Vina	20.900.000	20.900.000	8.820.900.000	8.820.900.000
Cty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Thủy Hà Nội	-	-	9.050.075.900	9.050.075.900
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	-	-	9.084.766.040	9.084.766.040
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	1.359.050.000	1.359.050.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	3.518.403.114	3.518.403.114	4.468.260.241	4.468.260.241
	13.391.610.238	13.391.610.238	37.666.910.644	37.666.910.644

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty con				
• Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.176.707.205	1.176.707.205	1.829.270.333	1.829.270.333
• Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	951.107.483	951.107.483	973.912.443	973.912.443
• Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	6.595.440.119	6.595.440.119	4.413.638.130	4.413.638.130
	8.723.254.807	8.723.254.807	7.216.820.906	7.216.820.906

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp và khấu trừ trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	-	30.562.109.898	(29.836.241.263)	725.868.635
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.469.953.349	32.536.430.094	(22.920.941.450)	13.085.441.993
Thuế thu nhập cá nhân	2.179.266.912	9.606.249.784	(10.475.967.644)	1.309.549.052
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.574.055.567	(6.574.055.567)	-
Các khoản phải nộp khác				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	71.371.523	-	(71.371.523)	-
	5.720.591.784	79.278.845.343	(69.878.577.447)	15.120.859.680

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí lãi vay	495.810.391	718.728.856
Chi phí phải trả khác	178.109.091	-
	673.919.482	718.728.856

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Phải trả ngắn hạn khác

(a) Phải trả, phải nộp khác – ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Kinh phí công đoàn	632.975.778	156.947.137
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	40.864.166	1.040.650.535
Cổ tức phải trả	277.082	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	38.359.004.455
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.442.079.727	6.374.904.707
	3.116.196.753	45.931.506.834

(b) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải trả cho công ty mẹ	-	38.359.004.455

Khoản phải trả công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	13.196.768.388	13.196.768.388	13.196.768.388	(13.196.768.388)	13.196.768.388	13.196.768.388

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	JPY	2%	2024	85.827.974.767	96.545.667.489
	VND	0%	2017	4.938.800.000	7.408.272.000
				90.766.774.767	103.953.939.489
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(13.196.768.388)	(13.196.768.388)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				77.570.006.379	90.757.171.101

Các khoản vay dài hạn không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Số dư đầu năm/kỳ	37.597.576.801	-
Chuyển sang từ Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	-	38.371.454.946
Trích lập trong năm/kỳ từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 21)	2.177.163.328	-
Sử dụng trong năm/kỳ	(25.254.158.603)	(773.878.145)
Số dư cuối năm/kỳ	14.520.581.526	37.597.576.801

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 25 tháng 7 năm 2014	-	-	-	-
Chuyển sang từ Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	660.000.000.000	-	-	660.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	36.659.611.953	36.659.611.953
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	660.000.000.000	-	36.659.611.953	696.659.611.953
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	120.845.303.820	120.845.303.820
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	2.037.359.536	(2.037.359.536)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	(2.177.163.328)	(2.177.163.328)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	(45.650.000.000)	(45.650.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	660.000.000.000	2.037.359.536	107.640.392.909	769.677.752.445

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 19.250 triệu VND cho các cổ đông của Công ty.

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 9 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức đợt 1 năm 2015 bằng tiền trị giá 26.400 triệu VND cho các cổ đông của Công ty.

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	4.516.533.945	4.516.533.945
Trong vòng hai đến năm năm	18.066.135.780	18.066.135.780
Sau năm năm	162.595.222.020	171.251.912.081
	185.177.891.745	193.834.581.806

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	17.254	370.760.806	15.377	328.597.728

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	125.602.251.000	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi	10.069.676.192	4.994.449.723
Cổ tức được chia	3.855.031.043	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính (*)	30.441.051.092	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.217.029.653	17.079.597.059
	45.582.787.980	22.074.046.782

(*) Trong năm, Công ty đã bán toàn bộ phần sở hữu của mình trong Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà cho Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam với giá 12.500 VND/cổ phần.

28. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí lãi vay	1.797.809.245	901.416.122
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.500.767.800	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	396.945.374	3.778.452
	3.695.522.419	905.194.574

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí lương	28.639.610.096	10.974.440.675
Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ quản lý	868.933.284	238.679.327
Chi phí khấu hao	1.899.646.184	725.358.950
Thuế, phí và lệ phí	200.233.763	1.191.154.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.297.030.365	677.038.441
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(247.437.460)	-
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	506.069.871	540.428.096
Chi phí khác	10.772.584.891	3.627.933.758
	44.936.670.994	17.975.034.075

30. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	438.622.680	-
Các khoản khác	1.714.827.830	833.905.807
	2.153.450.510	833.905.807

31. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	4.874.095.069	11.729.848.661
Chi phí nhân công	141.077.603.162	49.308.241.465
Chi phí khấu hao	97.160.819.525	46.015.803.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.591.639.100	9.398.824.559
Chi phí khác	40.896.030.124	49.105.009.383

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm/kỳ hiện hành	32.536.430.094	10.339.953.349

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	153.381.733.914	46.999.565.302
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	33.743.981.461	10.339.904.367
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	16.141.735
Thu nhập không bị tính thuế	(848.106.829)	(16.092.753)
Điều chỉnh khác	(359.444.538)	-
	32.536.430.094	10.339.953.349

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trong các năm 2014 và 2015 và 20% từ năm 2016 trở đi.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên</i>		
Cổ tức công bố và đã trả	34.237.500.000	-
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.237.213.851	1.398.434.918
Mua hàng hóa và dịch vụ	12.760.083.738	5.683.674.283
Mua cổ phiếu	3.130.090.000	-
Cổ tức nhận được	1.878.057.000	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	188.100	199.200.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.939.547.802	2.181.028.286
Cổ tức nhận được	408.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	292.556.801	129.383.500
Mua hàng hóa và dịch vụ	44.046.139.381	15.055.189.323
Cổ tức nhận được	1.500.000.000	-
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	5.001.811.372	2.523.962.334

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	1.359.050.000	-
Giảm giá trị đầu tư đối với phần cổ tức nhận được mà trước đó được dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước khi cổ phần hóa	1.631.025.957	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**35. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2015 (đã phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản tương đương tiền	91.602.330.534	93.732.709.046
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	122.625.162.654	120.494.784.142
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	42.055.052.851	48.258.984.437
Phải thu ngắn hạn khác	9.843.332.079	3.121.292.791
Hàng tồn kho	7.091.149.581	8.194.855.581
Tài sản ngắn hạn khác	-	518.107.702
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.103.706.000	-

07 -03- 2016

Người lập:

Trần Phước Khương
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Tâm
Phó phòng Tài chính Kế toánNguyễn Hữu Sĩa
Tổng Giám đốc